

Khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Nguyễn Trường An^{1*}, Lê Quang Mẫn¹, Vĩnh Khánh¹, Ngô Văn Đồng¹, Võ Ngọc Hà My¹, Lê Thị Phương Thuận¹,
Hà Minh Phương¹, Nguyễn Minh Tú¹, Phan Văn Thắng¹, Võ Phúc Anh¹, Trần Đặng Xuân Hà¹, Nguyễn Thị Nhật Hòa¹
(1) Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Từ năm học 2018 - 2019, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã triển khai đào tạo chương trình Y khoa đổi mới dựa trên năng lực, với sự thay đổi toàn diện trong các phương pháp lượng giá lâm sàng như Mini-CEX, EPAs, OSCE... Việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên về các phương pháp lượng giá mới này là một trong các vấn đề quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo. Nghiên cứu này tập trung vào mô tả và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa năm 4 - 6 đối với các phương pháp lượng giá lâm sàng mới, nhằm cung cấp cơ sở cho việc điều chỉnh và hoàn thiện các phương pháp này để phù hợp với nhu cầu và mong muốn của sinh viên. **Mục tiêu:** Mô tả sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Gồm 464 sinh viên (SV) năm 4 - 6 ngành Y khoa theo học chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát trực tuyến với bộ câu hỏi về mức độ hài lòng của SV ngành Y khoa về chương trình đào tạo và phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính được dùng để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng đào tạo với sự hài lòng của SV. **Kết quả:** Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chương trình đào tạo: Hài lòng: 91,6%; Không hài lòng: 8,4%. Qua nghiên cứu cho thấy mức độ 3 nhân tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV với phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới lần lượt là: Tính phù hợp, Công tác tổ chức và Chất lượng lượng giá. **Kết luận:** Đa số SV (91,6%) hài lòng về tính phù hợp của phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của SV với phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới lần lượt là: Tính phù hợp, Công tác tổ chức và Chất lượng lượng giá.

Từ khóa: sự hài lòng, sinh viên ngành Y khoa, phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới.

Survey of the satisfaction of medical students on innovative clinical assessment methods at Hue University of Medicine and Pharmacy

Nguyen Truong An^{1*}, Le Quang Man¹, Vinh Khanh¹, Ngo Van Dong¹, Vo Ngoc Ha My¹, Le Thi Phuong Thuan¹,
Ha Minh Phuong¹, Nguyen Minh Tu¹, Phan Van Thang¹, Vo Phuc Anh¹, Tran Dang Xuan Ha¹, Nguyen Thi Nhat Hoa¹
(1) Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

Abstract

Background: Since the academic year 2018-2019, Hue University of Medicine and Pharmacy has implemented a renewed competency-based medical program, with comprehensive changes in clinical assessment methods such as Mini-CEX, EPAs, OSCE... The evaluating students' satisfaction with these methods onwards is a critical issue in enhancing the quality of medical education. This study focuses on describing and analyzing the factors influencing the satisfaction of 4th to 6th-year medical students with the new clinical assessment methods, aiming to provide a foundation for adjusting and improving these methods to better meet the needs and preferences of the students. **Objectives:** Surveying the satisfaction of medical students and factors related to their satisfaction with innovative clinical assessment methods at Hue University of Medicine and Pharmacy. **Materials and Method:** The study involved 464 medical students in years 4-6 enrolled in the competency-based integrated renewal program. A web-based survey method was utilized to assess the level of satisfaction of medical students with the training program. Linear regression analysis was employed to evaluate the correlation between various components of the training quality and student satisfaction. **Results:** The overall satisfaction level of students with the training program was as follows: Satisfied: 91.6%; Dissatisfied: 8.4%. The study revealed that three factors significantly contributed

to student satisfaction with the innovative clinical assessment methods: Appropriateness, Organizational arrangement, and Quality of assessment. **Conclusion:** The majority of students (91.6%) were satisfied with the appropriateness of the innovative clinical assessment methods. The influence of factors on student satisfaction with the innovative clinical assessment methods were ranked as follows: Appropriateness, Organizational arrangement, and Quality of assessment.

Keywords: satisfaction, medical students, innovative clinical assessment methods.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ năm học 2018 - 2019, Trường Đại học Y - Dược (ĐHYD) đã triển khai đào tạo chương trình Y khoa đổi mới, tích hợp theo module và dựa trên năng lực. Trong chương trình này, Nhà trường đã triển khai thực hiện đổi mới nhiều thành phần khác nhau của chương trình đào tạo, trong đó các phương pháp lượng giá lâm sàng đã được đổi mới một cách toàn diện như lượng giá lâm sàng nhanh (Mini-CEX), các hoạt động chuyên môn độc lập (EPAs), lượng giá lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSCE)... Đây là những công cụ lượng giá mới cho phép xác định người học đã đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo [1].

Việc khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới là một trong những vấn đề rất đáng quan tâm trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát sự hài lòng của sinh viên Y khoa năm 4 - 6 về cách thức lượng giá lâm sàng mới (Mini-CEX, EPAs, OSCE...) được áp dụng kể từ năm học 2020 - 2021. Nhiều khía cạnh của phương pháp lượng giá lâm sàng mới được xem xét trong nghiên cứu này như: công tác tổ chức, tính phù hợp, chất lượng của phương pháp đánh giá và sự hài lòng chung của sinh viên về các phương pháp lượng giá lâm sàng mới. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi để thực hiện điều chỉnh, hoàn thiện các phương pháp lượng giá lâm sàng nhằm phục vụ cho lượng giá chính xác năng lực của sinh viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm 2 mục tiêu:

(1) *Mô tả sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới.*

(2) *Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới.*

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm (n = 464)	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	206	44,4
	Nữ	258	55,6

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên (SV) năm 4 - 6 ngành Y khoa theo học chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

Khảo sát trực tuyến với bộ câu hỏi về mức độ hài lòng của SV ngành Y khoa về chương trình đào tạo được thực hiện qua Google Form từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2023. Tổng cộng có 464 biểu mẫu đủ điều kiện để phân tích.

Mô hình đánh giá hài lòng của SV về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới dựa trên 3 yếu tố: Công tác tổ chức, Tính phù hợp, Chất lượng lượng giá. Đánh giá mức độ hài lòng của SV dựa vào thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng với: 1 điểm = rất không hài lòng; 2 điểm: không hài lòng; 3 điểm = bình thường; 4 điểm = hài lòng; 5 điểm = rất hài lòng. Mức độ hài lòng chung của SV: được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. SV hài lòng với phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới khi giá trị trung bình của thang đo > 3.

Để đo lường mức độ hài lòng của SV với các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để đánh giá độ tin cậy của thang đo và sự phù hợp của mô hình. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính được dùng để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng đào tạo với sự hài lòng của SV.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành trên cơ sở tham gia tự nguyện của SV, tôn trọng và đảm bảo bí mật các thông tin cá nhân. SV được giải thích đầy đủ mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu.

Khối Lớp	Năm 4	145	31,3
	Năm 5	170	36,6
	Năm 6	149	32,1
Xếp loại học tập năm học 2022 - 2023	Xuất sắc	29	6,3
	Giỏi	215	46,3
	Khá	203	43,8
	Trung bình	17	3,7
Sinh viên	Sống cùng bộ mẹ	51	11,0
	Sống với người thân	6	1,3
	Ở trọ	306	87,5
	Khác	1	0,2
Nơi ở của gia đình Sinh viên	Thành phố	172	37,1
	Thị trấn	69	14,9
	Nông thôn	223	48,1

Kết quả cho thấy tổng 464 SV tham gia vào nghiên cứu, trong số đó số lượng SV là nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn (55,6%). Tỷ lệ tham gia khảo sát của các khối lớp khá tương đồng, đa số SV học lực khá trở lên tham gia vào nghiên cứu. Trong đó, số SV đang ở trọ chiếm tỷ lệ cao nhất với 87,5%.

3.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Tính phù hợp					
1. Nội dung lượng giá thuộc phạm vi kiến thức đã học	4 (0,9%)	14 (3,0%)	124 (26,7%)	269 (58%)	53 (11,4%)
2. Nội dung lượng giá thiết thực, hữu ích	2 (0,4%)	7 (1,5%)	102 (22,0%)	291 (62,7%)	62 (13,4%)
3. Phương pháp lượng giá đổi mới phù hợp để đánh giá kỹ năng lâm sàng	3 (0,6%)	15 (3,2%)	127 (27,4%)	263 (56,7%)	56 (12,1%)
4. Phương pháp lượng giá đổi mới đánh giá được kỹ năng lâm sàng toàn diện của sinh viên	5 (1,1%)	28 (6,0%)	138 (29,7%)	232 (50,0%)	61 (13,1%)
5. Phương pháp lượng giá đổi mới kích thích hứng thú học tập của sinh viên	6 (1,3%)	37 (8,0%)	161 (34,7%)	213 (45,9%)	47 (10,1%)
6. Phương pháp lượng giá đổi mới giúp sinh viên phát triển kỹ năng lâm sàng	2 (0,4%)	19 (4,1%)	121 (26,1%)	260 (56,0%)	62 (13,4%)
7. Phương pháp lượng giá đổi mới tạo áp lực cho sinh viên	4 (0,9%)	10 (2,2%)	122 (26,3%)	253 (54,5%)	75 (16,2%)
Công tác tổ chức					
1. Lịch lượng giá lâm sàng được thông báo đầy đủ cho sinh viên	3 (0,6 %)	9 (1,9%)	55 (11,9%)	272 (58,6%)	125 (26,9%)
2. Sinh viên hiểu rõ các tiêu chí đánh giá, yêu cầu thực hiện của phương pháp lượng giá	3 (0,6%)	13 (2,8%)	66 (14,2%)	292 (62,9%)	90 (19,4%)
3. Sinh viên được giảng viên hướng dẫn cụ thể, rõ ràng trước khi lượng giá	6 (1,3%)	28 (6,0%)	113 (24,4%)	248 (53,4%)	69 (14,9%)
4. Sinh viên được ôn tập kiến thức, kỹ năng trước khi lượng giá	4 (0,9%)	40 (8,6%)	143 (30,8%)	233 (50,2%)	44 (9,5%)
5. Thời gian lượng giá phù hợp để thực hiện kỹ năng	5 (1,1%)	31 (6,7%)	135 (29,1%)	241 (51,9%)	52 (11,2%)

6. Giảng viên lượng giá nghiêm túc, tập trung quan sát khi sinh viên thực hiện kỹ năng	1 (0,2%)	6 (1,3%)	84 (18,1%)	281 (60,6%)	92 (19,8%)
7. Giảng viên thực hiện lượng giá khách quan, chính xác và công bằng	4 (0,9%)	22 (4,7%)	109 (23,5%)	253 (54,5%)	76 (16,4%)
8. Kết quả lượng giá được công bố kịp thời, chính xác	4 (0,9%)	28 (6,0%)	99 (21,3%)	265 (57,1%)	78 (14,7%)
9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ để lượng giá lâm sàng	2 (0,4%)	22 (4,7%)	126 (27,2%)	259 (55,8%)	55 (11,9%)

Chất lượng lượng giá

1. Các nội dung lượng giá lâm sàng là thiết thực, hữu ích	0 (0,0%)	7 (1,5%)	104 (22,4%)	300 (64,7%)	53 (11,4%)
2. Kết quả lượng giá phản ánh đúng năng lực lâm sàng của sinh viên	2 (0,4%)	48 (10,3%)	161 (34,7%)	216 (46,6%)	37 (8,0%)
3. Giảng viên có đưa ra phản hồi sau khi lượng giá	1 (0,2%)	7 (1,5%)	78 (16,8%)	288 (62,1%)	90 (19,4)
4. Nội dung phản hồi sau lượng giá của giảng viên là thiết thực, hữu ích	1 (0,2%)	2 (0,4%)	91 (19,6%)	275 (59,3%)	95 (20,5%)
5. Hoạt động lượng giá lâm sàng được tổ chức chuyên nghiệp, hiệu quả	1 (0,2%)	20 (4,3%)	152 (32,8%)	239 (51,5%)	52 (11,2%)

- Nhìn chung trên 55% SV hài lòng về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới. Trong đó đa số SV hài lòng nhất về việc hiểu rõ các tiêu chí đánh giá, yêu cầu thực hiện của phương pháp lượng giá (82,3%), tỷ lệ hài lòng thấp nhất về việc kết quả lượng giá phản ánh đúng năng lực lâm sàng của sinh viên (54,6%).

- Qua khảo sát thực tế, đa số SV hài lòng về tính phù hợp của phương pháp lượng giá: phần lớn SV đánh giá cao về sự phù hợp của nội dung lượng giá với phạm vi kiến thức đã học (69,4%). Phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới cũng được đa số sinh viên đồng tình là phù hợp, đánh giá được kỹ năng lâm sàng toàn diện của sinh viên, giúp sinh viên phát triển được

các kỹ năng lâm sàng.

- Về công tác tổ chức, phần lớn SV đánh giá cao về việc thông báo lịch lượng giá, hiểu rõ các tiêu chí và yêu cầu lượng giá, thời gian lượng giá là phù hợp. Giảng viên cũng hướng dẫn cụ thể và rõ ràng trước khi lượng giá, nghiêm túc và tập trung quan sát trong quá trình thực hiện kỹ năng lượng giá.

- Kết quả điều tra cho thấy, đối với chất lượng lượng giá, SV đánh giá cao về tính thiết thực và hữu ích của các nội dung lượng giá lâm sàng cũng như những phản hồi của giảng viên sau khi lượng giá (trên 75%). Tuy nhiên, có đến 45,4% sinh viên lại cho rằng kết quả lượng giá chưa phản ánh đúng năng lực lâm sàng của sinh viên, đây là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn.

Bảng 3. Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chương trình đào tạo

Mức độ hài lòng chung	n	Tỷ lệ %
Có	425	91,6
Không	39	8,4
Tổng	464	100

Đa số SV hài lòng về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Thực hiện kiểm định Kiểm định Cronbach's Alpha cho biến độc lập, loại bỏ biến TPH7.

Thực hiện phân tích nhân tố qua 2 phép quay matrix và loại các biến, ta có 3 bảng kết quả sau

Bảng 4. Kết quả kiểm định thang đo

STT	Nội dung	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Tính phù hợp	0,916
2	Công tác tổ chức	0,894
3	Chất lượng lượng giá	0,871

Mức độ tin cậy của thang đo: Kết quả kiểm định thang đo cho các biến độc lập được thể hiện trong Bảng 4. Theo kết quả trên, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu. Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading) > 0,55.

Bảng 5. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

KMO đo lường độ phù hợp của dữ liệu		0,942
Kiểm định Bartlett	Kiểm định Chi bình phương ước tính	5636,193
	Bậc tự do	153
	Mức ý nghĩa	0,000

Kiểm định tính thích hợp của mô hình: Hệ số KMO = 0,942, nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$, nghĩa là dữ liệu thực tế trong nghiên cứu này phù hợp cho phân tích EFA.

Kiểm định Bartlett về tương quan giữa các biến quan sát (Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett < 0,05), cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong

tổng thể.

Như vậy, các nhân tố được đưa ra trong mô hình đã giải thích được phần lớn sự thay đổi của biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, kích thước mẫu ($n = 464$) lớn hơn 5 lần tổng số biến quan sát (18 biến). Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố EFA.

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến số	Giá trị	Nhóm nhân tố
TPH1	0,628	TPH
TPH2	0,625	
TPH3	0,775	
THP4	0,769	
THP5	0,833	
THP6	0,701	
CTTC1	0,577	CTTC
CTTC2	0,648	
CTTC3	0,730	
CTTC4	0,682	
CTTC5	0,563	
CTTC6	0,598	
CTTC7	0,634	
CTTC8	0,566	
CTTC9	0,609	
CLLG1	0,616	CLLG
CLLG3	0,809	
CLLG4	0,831	

(TPH: tính phù hợp; CTTC: công tác tổ chức; CLLG: chất lượng lượng giá)

Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA): qua phân tích nhân tố khám phá EFA, nhận diện được 3 nhóm nhân tố tác động tới mức độ hài lòng của SV với 18 biến quan sát và một biến phụ thuộc đại diện cho sự hài lòng.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của đối tượng nghiên cứu

Thực hiện việc tạo các biến mới đại diện cho từng nhóm biến (giá trị trung bình) với:

- TPH (nhân tố tính phù hợp): đại diện cho các biến TPH1-TPH7.

- CTTC (nhân tố công tác tổ chức): đại diện cho các biến CTTC1-CTTC9.

- CLLG (nhân tố chất lượng giáo dục): đại diện cho các biến CCLG1, CLLG3, CLLG4.

- HL (mức độ hài lòng chung của SV): được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. SV hài lòng với chương trình đào tạo khi giá trị trung bình của thang đo > 3 và ngược lại.

Kết quả kiểm định mô hình và hồi quy tuyến tính

Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0,633 cho thấy biến độc lập đưa vào hồi quy ảnh hưởng 63,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mức ý nghĩa kiểm định $F < 0,05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Kết quả phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

$$HL = 0,625 \times TPH + 0,371 \times CTTC + 0,327 \times CLLG + \varepsilon$$

Nhận xét: Mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố TPH (Tính phù hợp), tiếp đến là CTTC (công tác tổ chức), CLLG (chất lượng giáo dục) là hợp lý bởi khi SV được lượng giá những kiến thức đã học, phục vụ nhu cầu thiết thực của sv cũng như đánh giá toàn diện kỹ năng của sinh viên thì sẽ luôn tạo sự hài lòng cho SV.

4. BÀN LUẬN

4.1. Sự hài lòng của SV ngành Y khoa về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới

Khảo sát sự hài lòng của SV về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới là một vấn đề mang tính cấp thiết. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng 3 yếu tố: tính phù hợp, công tác tổ chức và chất lượng lượng giá. Qua khảo sát cho thấy mức độ hài lòng chung về chương trình đào tạo ở mức cao (91,6%). Như vậy phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới đã đạt sự hài lòng của hầu hết các SV. Tính phù hợp, công tác tổ chức cũng như chất lượng lượng giá là các yếu tố quan trọng, đóng góp nên sự thành công trong hiệu quả lượng giá của nhà trường.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của SV phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới

Từ kết quả hồi quy cho thấy mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố TPH (nhân tố tính phù hợp). Biến TPH có hệ số hồi quy 0,625, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi mức độ đánh giá chương trình đào

tạo tăng lên 1 thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,625 giá trị. Điều này cho thấy trong các phương pháp lượng giá lâm sàng thì yếu tố phù hợp luôn được SV quan tâm nhiều nhất.

Tiếp theo là nhân tố CTTC (nhân tố công tác tổ chức), có hệ số hồi quy 0,371, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá với công tác tổ chức thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,371, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này cho thấy việc tổ chức chuyên nghiệp ảnh hưởng khá nhiều tới sự hài lòng của SV.

Cuối cùng là nhân tố CLLG (nhân tố chất lượng giáo dục), với hệ số hồi quy đạt 0,327, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng nói chung tăng 0,327 điểm. Đây là điều hợp lý, bởi mục tiêu của việc sử dụng phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới là nhằm có được một kết quả chất lượng lượng giá khách quan, phù hợp với sinh viên nhất.

Qua kết quả mô hình hồi quy của các yếu tố, có thể thấy rằng tính phù hợp là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự hài lòng của SV với các phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Điều này là hợp lý bởi lượng giá phải phù hợp với tình hình thực tế, vào chương trình học, quá trình thực hành lâm sàng của mỗi sinh viên. Và hai nhân tố còn lại là công tác tổ chức, chất lượng lượng giá cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng trong sự hài lòng của sinh viên. Do đó, nhà trường cần quan tâm hơn nữa tới sự phù hợp của phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới, công tác tổ chức cần cải thiện ngày càng chuyên nghiệp hơn cũng như chất lượng lượng giá được nâng cao theo thời gian nhằm giải quyết những bất cập, hạn chế của những phương pháp lượng giá lâm sàng cũ [2] và đào tạo được những sinh viên có kết quả giáo dục đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sinh viên và xã hội [3],[4],[5].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tiến hành trên 464 SV ngành Y khoa năm thứ 4 đến năm thứ 6 của năm học 2022 - 2023 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế cho thấy có 91,6% hài lòng chung về phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới. Kết quả từ mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của SV với phương pháp lượng giá lâm sàng đổi mới lần lượt là: (1) Tính phù hợp, (2) Công tác tổ chức, (3) Chất lượng lượng giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đức Quỳnh Vy, Nguyễn Dũng Tuấn: Lựa chọn phương pháp lượng giá phù hợp cho đầu ra học tập mong đợi (ELO) trong giáo dục Y khoa- Tạp chí Y Dược Phạm Ngọc Thạch. 2022; 1(2):74-83.

[2] Nguyễn Thị Quỳnh Nga: Thực trạng dạy học lâm sàng ở Trường Đại học Y khoa Vinh. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine/so-dac-biet-ki-ii-thang-10/68-thuc-trang-day-hoc-lam-sang-o-truong-dai-hoc-y-khoa-vinh-5591.html>

[3] Hội thảo Đổi mới hoạt động dạy học – học lâm sàng; nguyên lý tổ chức, giảng dạy và lượng giá dạy học – học lâm sàng. [https://hmu.edu.vn/tin-tuc/2c1f755e-1a1d-4666-98b3-7f08328dafb3/hoi-thao-doi-moi-hoat-dong-day-hoc-%E2%80%93-hoc-lam-sang-nguyen-ly-to-](https://hmu.edu.vn/tin-tuc/2c1f755e-1a1d-4666-98b3-7f08328dafb3/hoi-thao-doi-moi-hoat-dong-day-hoc-%E2%80%93-hoc-lam-sang-nguyen-ly-to)

[chuc-giang-day-va-luong-gia-day-hoc-%E2%80%93-hoc-lam-sang-](#)

[4] Ahmad Khosravi Khorashad, Somayyeh Salari, Humain Baharvahdat, Sepideh Hejazi, Shiva M Lari, Maasoomah Salari, Maryam Mazloomi, and Shahrzad M Lari: The Assessment of Undergraduate Medical Students' Satisfaction Levels With the Objective Structured Clinical Examination. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC4222000/>

[5] Karen F. Phillips EdD, MSN, IBCLC, ICCE; Lizy Mathew EdD, RN, ANP; Nadiane Aktan PhD, FNP-BC; Bryant Catano MS: Clinical education and student satisfaction: An integrative literature review. <https://doi.org/10.1016/j.ijnss.2017.03.004>